

**Hội đồng nhân dân  
tỉnh Hoà Bình**

Số: 114 /NQ-HĐND

**Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hoà Bình, ngày 10 tháng 12 năm 2008*

**Nghị quyết**  
**Về việc thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2009**

**Hội đồng nhân dân tỉnh Hoà Bình**  
**Khoá XIV - kỳ họp thứ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất; Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2016 /TTr-UBND, ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hoà Bình năm 2009; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**Quyết Nghị:**

**Điều 1.** Thông qua Bảng giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình theo như Tờ trình số 2016 /TTr-UBND ngày 02/12/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh trình.

*(Có Bảng giá các loại đất kèm theo)*

**Điều 2.** Giá đất khu vực giáp ranh với các tỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xác định cụ thể, thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, tổ chức thực hiện và công bố công khai Bảng giá các loại đất năm 2009 theo đúng quy định của Luật đất đai.

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hoà Bình khoá XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua. /.

**Chủ tịch**  
**Hoàng Việt Cường**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HOÀ BÌNH NĂM 2009**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 114 /NQ-HĐND ngày 10/12/2008 của HĐND tỉnh Hoà Bình)*

**Phần I**  
**Nguyên tắc chung xác định giá đất**

**I. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT:**

Theo phương pháp so sánh trực tiếp, căn cứ kết quả điều tra giá chuyển nhượng quyền sử dụng các loại đất trên địa bàn tỉnh Hoà Bình năm 2008 xây dựng giá đất năm 2009.

**II. NGUYÊN TẮC:**

**1. Giá nhóm đất phi Nông nghiệp: Gồm đất ở và đất SXKD phi nông nghiệp.**

a) Phường, Thị trấn:

Căn cứ vào khả năng sinh lời, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, dịch vụ du lịch và khoảng cách tới trung tâm thành phố, Thị trấn, các Đường phố trong thành phố, Thị trấn được chia thành các loại Đường phố.

Mỗi loại Đường phố được chia làm 4 vị trí: Vị trí 1 của lô đất có mặt tiền giáp với trục Đường của Đường phố đó, Vị trí 2, 3, 4 là các vị trí tiếp theo của vị trí 1.

b) Đất khu vực nông thôn:

Căn cứ vào khả năng sinh lời, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, dịch vụ du lịch, điều kiện xã hội, chia các xã có cùng điều kiện (Trong từng huyện, thành phố) thành các nhóm xã.

Vị trí của từng loại đất trong mỗi nhóm xã được chia thành 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã đó:

Khu vực 1: Các khu đất có mặt tiền tiếp giáp với trục Đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (Gần UBND, trường học, chợ, trạm xá); gần khu thương

mại và dịch vụ, khu du lịch, khu Công nghiệp; hoặc gần đầu mỗi giao thông hoặc gần các chợ cụm xã.

Khu vực 2: Các khu đất nằm ven các trục Đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu Thương mại Du lịch, khu chế xuất.

Khu vực 3: Là những khu đất còn lại trên địa bàn xã.

Mỗi khu vực của một xã được phân thành 4 vị trí theo nguyên tắc: vị trí số 1 có khả năng sinh lời cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục giao thông chính nhất, các vị trí số 2 trở đi có khả năng sinh lời và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xác định mốc giới cụ thể của từng khu vực, từng vị trí trong các xã.

## **2. Giá nhóm đất nông nghiệp:**

- Căn cứ vào vị trí địa lý, các điều kiện về sản xuất, điều kiện về giao thông nhóm các xã có điều kiện tương đối giống nhau vào một vùng; Cụ thể phân các Xã, Phường, Thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh thành 4 vùng:

+ Vùng 1: Gồm các Phường, Thị trấn và các xã có Quốc lộ đi qua (Không bao gồm các xã vùng cao mật độ dân số thấp);

+ Vùng 2: Gồm các xã có tỉnh lộ, hoặc Đường liên huyện, đi qua và mật độ dân số ở mức trung bình (Không bao gồm các xã vùng cao)

+ Vùng 3: Các xã có Đường liên xã đi qua, kể cả các xã có mật độ dân số thấp, các xã không thuận tiện về giao thông (Không bao gồm các xã vùng cao)

+ Vùng 4: Các xã còn lại.

(Không nhất thiết các huyện phải phân các Xã, Thị trấn thuộc địa giới hành chính của mình thành 4 vùng).

- Đối với đất trồng cây hàng năm căn cứ vào yếu tố chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu trong mỗi vùng phân thành 3 vị trí giá khác nhau:

+ Vị trí 1: Đất trồng cây hàng năm đối với các thửa đất cấy được hai vụ lúa trong năm.

+ Vị trí 2: Đất trồng cây hàng năm đối với các thửa đất cấy được một vụ lúa trong năm.

+ Vị trí 3: Đất trồng cây hàng năm đối với các thửa đất còn lại (Đất trồng màu, đất gò đồi)

- Đối với đất trồng cây lâu năm, Đất nuôi trồng thủy sản: Quy định mỗi vùng một giá không phân vị trí.

- Đối với đất rừng sản xuất căn cứ khoảng cách từ nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ, phân đất rừng sản xuất làm 2 vị trí cho từng vùng cụ thể:

+ Vị trí 1: Cho các thửa đất cách Đường ô tô 500m trở lại;

+ Vị trí 2: Các thửa đất còn lại.

- Đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng không phân vị trí cho từng vùng và được xác định bằng 70% giá đất rừng sản xuất vị trí 1 của vùng đó.
- Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (Bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây) được xác định bằng giá đất liền kề.

## Phần II

### Giá đất nông nghiệp và giá đất phi nông nghiệp

#### I. THÀNH PHỐ HÒA BÌNH

##### 1. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực nội thành: Được chia làm 20 loại Đường phố:

- Đường phố loại 1: Đường Cù Chính Lan gồm: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với Đường Lê Lợi (nhà Văn hoá Thành phố).
- Đường phố loại 2: Đoạn Đường từ ngã tư giao nhau giữa Đường Cù Chính Lan và Đường Lê Lợi (Nhà Văn hoá) đến ngã 3 giao nhau của Đường An Dương Vương và Đường Trần Hưng Đạo.
- Đường phố loại 3 gồm:
+ Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã 4 cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với Đường Phan Huy Chú;
+ Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với Đường Cù Chính Lan đến ngã 3 giao nhau Đường Trần Hưng Đạo;
+ Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ ngã tư giao nhau với Đường Lê Thánh Tông đến công chợ Tân Thịnh;
+ Đường từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái) đến ngã ba giao nhau với Đường Lê Thánh Tông;
+ Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba Đường Chi Lăng (Khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với Đường An Dương Vương.
- Đường phố loại 4 gồm:
+ Đại lộ Thịnh Lang từ ngã tư giao nhau với Đường Lê Thánh Tông đến ngã ba giao nhau với Đường vào khu tập thể giáo viên trường Hoàng Văn Thụ;
+ Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã 3 giao nhau với Đường Chi Lăng đến ngã ba giao nhau với Đường Trần Quốc Toản;
+ Các Đường thuộc phường Phương Lâm gồm: Đường Nguyễn Trung Trực; Đường Mạc Thị Bưởi; Đường Điện Biên Phủ; Đường Chu Văn An; Đường Trần Phú; Đường Đặng Dung; Đường Lê Lợi; Đường Hoàng Diệu; Đường Ngô Quyền; Đường Nguyễn Huệ; Đường Hai Bà Trưng.

- Đường phố loại 5 gồm:

- + Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã 3 giao nhau với Đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với Đường lên Tỉnh uỷ; Đoạn từ Đội thuế số 3 đến hết mép tường ngoài bên xe Chằm (Thuộc phường Thái Bình); Từ ngã ba giao nhau với Đường Lý Thường Kiệt đến hết chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp (đi về phía dốc Cùn);
- + Đại lộ Thịnh Lang: Đoạn từ ngã ba giao nhau với Đường vào khu tập thể giáo viên trường Hoàng Văn Thụ đến ngã 3 giao nhau với Đường Trần Quý Cáp;
- + Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã 4 giao nhau với Đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã 4 giao nhau với Đường Thịnh Lang;
- + Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến cầu Trắng.

- Đường phố loại 6 gồm:

- + Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với Đường lên cổng Tỉnh uỷ đến hết địa phận phường Phương Lâm;
- + Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Đường Nguyễn Việt Xuân; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Triệu Quang Phục; Đường Lý Tự Trọng; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân.

- Đường phố loại 7 gồm:

- + Đường Hoàng Văn Thụ: từ ngã ba giao nhau với Đường Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đại lộ Thịnh Lang;
- + Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã 4 giao nhau với Đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với Đường Lý Nam Đế; Đường Phan Bội Châu;
- + Đoạn từ cổng chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với Đường Đinh Tiên Hoàng) đến giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái;
- + Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với Đường Trần Quốc Toản đến điểm ngã 3 giao nhau với đê Quỳnh Lâm;
- + Đường Phùng Hưng: Từ ngã 3 giao nhau với Đường Hòa Bình đến ngã 3 giao nhau Đường Bà Đà.

- Đường phố loại 8 gồm:

- + Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã 3 giao nhau với Đường Phùng Hưng đến ngã ba giao nhau với Đường Hữu Nghị (cổng khu Chuyên gia);
- + Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã 3 Mát đến ngã 3 giao nhau với Đường Võ Thị Sáu;
- + Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ cầu Trắng đến điểm tiếp giáp với huyện Kỳ Sơn;
- + Khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 67 đến lô 70; từ lô 187 đến lô 191 (Mặt cắt Đường 27 m);

+ Đường Lý Nam Đế.
- Đường phố loại 9 gồm:
+ Các Đường phố thuộc phường Phương Lâm và Các Đường còn lại có mặt Đường rộng trên 4m (thuộc phường Phương Lâm);
+ Các Đường phố thuộc các phường còn lại:
<p>Đường An Dương Vương: Từ mép ngoài tường bến xe Chăm đến điểm tiếp giáp phường Phương Lâm; Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến ngã ba giao nhau với Đường 435;</p> <p>Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ ngã tư giao nhau với Đường Thịnh Lang đến bến đò Thịnh Minh;</p> <p>Đường Hữu Nghị;</p> <p>Đường Lê Thánh Tông: từ ngã 4 giao nhau với Đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với Đường Hòa Bình;</p> <p>Các Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư khu 4,9 ha;</p> <p>+ Phần còn lại Đường Phùng Hưng: từ điểm giáp nhau giữa Đường Bà Đà và Đường Phùng Hưng đến điểm giáp nhau giữa Đường Phùng Hưng và Đại lộ Thịnh Lang;</p> <p>+ Khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 192 đến lô 202; từ lô 124 đến lô 175; từ lô 203 đến lô 211 (Mặt cắt Đường 22,5 m);</p> <p>+ Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến ngã ba giao nhau với Đường Cù Chính Lan.</p>
- Đường phố loại 10 gồm:
<p>+ Đường vào đơn vị 565;</p> <p>+ Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã 4 giao nhau với Đường Nguyễn Văn Trỗi (Khu nghiên sàng) đến ngã ba giao nhau với Đường Hòa Bình;</p> <p>+ Đường Nguyễn Văn Trỗi;</p> <p>+ Đường Lạc Long Quân (Thuộc phường Tân thịnh);</p> <p>+ Đường Mạc Đĩnh Chi (Thuộc phường Tân thịnh);</p> <p>+ Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ cổng chợ Tân Thịnh đến cầu Đứng cũ (Thuộc phường Tân thịnh);</p> <p>+ Đường quy hoạch nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7 (Thuộc phường Tân Thịnh);</p> <p>+ Đường vào khu dân cư tổ 23, tổ 14, từ tiếp giáp Đại lộ Thịnh lang đến điểm tiếp giáp với Đường Hoàng Văn Thụ (thuộc phường Tân thịnh );</p> <p>+ Đường Bà Triệu;</p> <p>+ Đường Võ Thị Sáu;</p>
+ Các Đường thuộc phường Đồng Tiến: Đường Trần Quốc Toản; Đường vào Trung Tâm giống vật nuôi (Thú y); Đường Bế Văn Đàn (Vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy

Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Phan Kế Bính; Đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Ông Ích Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Phố Nguyễn Tri Phương (Khu Tập thể Bệnh viện); Đường Tổng Khiêm; Đường Nguyễn Công Trứ và các Đường còn lại có mặt Đường rộng trên 4m;

+ Đường Cun: Từ cầu Chấm+Đầu Đường 435 đến địa phận phường Thái Bình (giáp danh Phường Chấm Mát);

+ Đường ra cảng Quả Lắc: Từ ngã 3 giao nhau giữa Đường Đại lộ Thịnh Lang với Đường Trần Quý Cáp đến cảng Quả Lắc (thuộc phường Thịnh Lang);

+ Đường vào khu tập thể giáo viên (tổ 4, thuộc phường Thịnh Lang);

+ Khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 01 đến lô 05; lô 71 và các lô tiếp giáp với Đường mặt cắt 10,5m trở lên (Từ lô 56; lô 123; lô 56 đến lô 66; lô 176 đến lô 186);

+ Các Đường còn lại có bề rộng mặt Đường trên 2,5m đến 4m, (Thuộc phường Phương Lâm).

- Đường phố loại 11 gồm:

+ Đường Đà Giang thuộc địa phận phường Phương Lâm;

+ Đường Nguyễn Viết Xuân (Thuộc phường Phương Lâm);

+ Đường An Dương Vương: Đoạn từ cầu Chấm đến Km 1 (thuộc phường Thái Bình) đến hết địa phận phường Chấm Mát giáp địa phận huyện Cao Phong;

+ Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với Đường Hữu Nghị (cổng Chuyên gia) đến ngã 3 giao nhau Đường Âu Cơ;

+ Đường vào các tiểu khu có mặt Đường từ 4m trở lên (Thuộc phường Tân Thịnh);

+ Đường Lạc Long Quân: Đường quy hoạch nằm sau khu nhà 5 tầng (Thuộc địa phận phường Tân Thịnh);

+ Đường Minh Khai (thuộc phường Đồng Tiến);

+ Các Đường còn lại có bề rộng mặt Đường trên 1,5m đến 2,5m (Thuộc phường Phương Lâm);

+ Các Đường còn lại có bề rộng mặt Đường trên 4m (Đường ra khu Thủy sản), (Thuộc phường Phương Lâm);

+ Các Đường còn lại có mặt Đường rộng trên 2,5m đến 4m (Thuộc phường Đồng Tiến);

+ Đường Trần Quý Cáp: Từ ngã ba giao nhau với đại lộ Thịnh Lang đến ngã ba giao nhau với Đường Đốc Ngừ;

+ Đường Đốc Ngừ, từ điểm giao nhau với Đường Phùng Hưng đến Đường Trần Quý Cáp (thuộc phường Tân Hòa);

+ Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã 3 giao nhau với Đường Phùng Hưng đến xưởng cưa cũ (Thuộc phường Tân Hòa);

+ Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch dân cư mới phường Thịnh Lang và khu nhà ở đô thị liền kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc phường Thịnh Lang và phường Tân Hoà.

<p>- Đường phổ loại 12 gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đường Bà Đà (Cạnh chợ, thuộc phường Hữu nghị); Đường Nguyễn Biểu (Thuộc phường Hữu nghị);</li> <li>+ Đường tổ 8 có mặt cắt rộng trên 6m thuộc phường Tân Hòa; Đường Lý Thái Tổ (Lên khu Đông Lạnh);</li> <li>+ Các Đường còn lại có mặt rộng trên 4m (thuộc phường Tân Hòa);</li> <li>+ Đường dân sinh quanh chân đồi phía cầu Đen trở xuống (Thuộc phường Đồng Tén ).</li> </ul>
<p>- Đường phổ loại 13 gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đường Lê Đại Hành (Lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với Đường An Dương Vương đến lý trình QL6+500m, Thuộc phường Thái Bình;</li> <li>+ Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với Đường An Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình;</li> <li>+ Đường Thịnh Minh (Thuộc phường Thịnh Lang);</li> <li>+ Phố Vĩnh Điều;</li> <li>+ Đường 1a, 1b (Tổ 9, 10 đến hợp tác xã Thịnh Lang, thuộc phường Thịnh Lang);</li> <li>+ Đường Trần Nhân Tông;</li> <li>+ Đường a2, a3, a4 (Thuộc tổ 11, 12 ,13, thuộc phường Thịnh Lang);</li> <li>+ Đường ven đầm Thịnh Lang (Đường a2, a3, a4);</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đường Phạm Hồng Thái (Xóm C1+C2, thuộc phường Hữu Nghị);</li> <li>+ Đường Bùi Thị Xuân (Thuộc phường Hữu Nghị);</li> <li>+ Đường Mai Thúc Loan (Qua trụ sở hợp tác xã Dè);</li> <li>+ Đường không tên có mặt Đường rộng trên 4m (Thuộc phường Hữu Nghị);</li> <li>+ Đường Âu cơ (Thuộc phường Tân Thịnh);</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đường không tên có mặt Đường từ 4m trở lên (Thuộc phường Thịnh Lang);</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các Đường còn lại vào các tiểu khu có mặt Đường rộng trên 2,5m đến 3,9m (Thuộc phường Tân thịnh);</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các Đường còn lại có mặt Đường rộng trên 1,5m đến 2,5m (Thuộc phường Đồng Tiến);</li> <li>+ Các Đường tiểu khu tổ 10 (Thuộc phường Tân Hòa);</li> <li>+ Đường Quốc lộ 6 mới thuộc phường Đồng Tiến;</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các Đường còn lại có mặt rộng trên 2,5m đến 4m Thuộc phường Tân Hòa (trừ đường dân cư thuộc tổ 15,16,17);</li> <li>+ Đường Nguyễn Đình Chiểu (thuộc phường Đồng tiến);</li> <li>+ Phố Tây Tiến: Quanh bến xe cũ có mặt cắt rộng trên 4m (Thuộc phường Đồng Tiến);</li> <li>+ Đường Tôn Thất Thuyết: Vào dốc Can từ điểm tiếp Đường QL 6 đến cầu Can vào 100m</li> </ul>



(Thuộc phường Đồng Tiến).
- Đường phố loại 14 gồm:
+ Đường xuống trường Mẫu giáo khối 1 (Thuộc phường Phương Lâm);
+ Đường từ Công ty Thương Mại lên Thị Đội cũ. (Thuộc phường Phương Lâm);
+ Các Đường còn lại có bề rộng mặt Đường từ 1,5m trở xuống thuộc phường Phương Lâm.
- Đường phố loại 15 gồm:
+ Đường 435: Từ Km 00 đến Km 1+650 (Thuộc phường Thái Bình);
+ Các Đường còn lại có mặt Đường rộng trên 2,5m đến 3,9m (Thuộc phường Thịnh Lang);
+ Các Đường còn lại có mặt Đường rộng trên 2,5m đến 4m (Thuộc phường Hữu Nghị).
- Đường phố loại 16 gồm:
+ Đường An Dương Vương: Từ Km 1 đến Km 3,5 (Thuộc phường Thái Bình);
+ Đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp: Từ điểm Km0+500m đến hết địa phận phường Thái Bình;
+ Các Đường còn lại có mặt Đường rộng trên 1,5m đến 2,4m (Thuộc địa phận phường Thịnh Lang, phường Hữu Nghị, phường Tân Hòa);
+ Các Đường còn lại vào các tiểu khu có mặt Đường rộng trên 1,5m đến 2,4m (Thuộc phường Tân thịnh);
+ Các Đường còn lại có mặt Đường rộng dưới 1,5m (Thuộc phường Đồng Tiến);
+ Đường Trần Quý Cáp: Từ ngã ba giao nhau với Đường Đốc Ngữ đến ngã ba giao nhau với Đường Hòa Bình;
+ Đường 434: Từ ngã tư giao nhau với Đường Hòa Bình (Xưởng cưa cũ) đến giáp xã Yên Mông;
+ Đường Quốc lộ 6 mới thuộc phường Chăm Mát;
+ Các đường ngang nối với đường Nguyễn Đình Chiểu và đường Quốc lộ 6 mới có độ rộng mặt đường trên 2,5m thuộc phường Đồng Tiến.
- Đường phố loại 17 gồm:
+ Các Đường không tên tiếp giáp với Đường Hòa Bình (Đường Chuyên gia) đến giao nhau với Đường Lê Thánh Tông có mặt Đường rộng trên 4m;
+ Các Đường còn lại vào các tiểu khu có mặt Đường rộng dưới 1,5m (thuộc phường Tân Thịnh).
- Đường phố loại 18 gồm:
+ Đường thuộc khu dân cư trên đồi và dưới chân đồi từ tổ 1 đến tổ 5b

( Phường Phương lâm);
+ Các Đường còn lại vào các tiểu khu có chiều rộng mặt Đường dưới 1,5m (Thuộc phường Hữu Nghị).
- Đường phố loại 19 gồm:
+ Phố Lương Ngọc Quyến (Sau chợ Thái Bình);
+ Đường Nguyễn Tuân (Xóm Chằm);
+ Đường 435: Từ Km 1+650 đến Km 3+500 (Thuộc phường Thái Bình);
+ Khu Dân cư nằm phía sau trục Đường vào ngã 3 Mát (Không tiếp giáp trục Đường, tổ 5, thuộc phường Thái Bình );
+ Khu dân cư nằm phía sau trục Đường An Dương Vương thuộc tổ: 6, 15, 4, 3, 2, 1, 16, từ chợ Thái Bình đến giáp danh khu dân cư phường Phương Lâm, thuộc phường Thái Bình;
+ Đường dân cư thuộc tổ 15, 16, 17(Thuộc phường Tân Hòa);
+ Các Đường còn lại có mặt rộng dưới 1,5m (Thuộc phường Tân Hòa, phường Thịnh Lang);
+ Các đường ngang nối với đường Nguyễn Đình Chiểu và đường Quốc lộ 6 mới có độ rộng mặt đường từ 2,5m trở xuống thuộc phường Đồng Tiến;
- Các Đường thuộc phường Chằm Mát:
+ Đường Hoàng Hoa Thám; Phố Đào Duy Từ (Cạnh UBND phường Chằm Mát); Đường Hồ Xuân Hương (Qua tổ 17); Đường Lý Thái Tông; Đường Lê Lai; Đường Lương Thế Vinh (Qua trường Cù Chính Lan); Đường Phan Đình Giót (vào trường Bần); Đường Lê Văn Tám (Vào Đoàn điều tra rừng);
+ Các Đường còn lại thuộc phường Chằm mát (Trừ các Đường tiểu khu 2, 3, 4, 5, ven chân đồi, thuộc phường Chằm mát);
+ Đường Tôn Thất Thuyết: Vào dốc Can điểm tiếp từ cầu Can trở vào (Thuộc phường Đồng Tiến).
- Đường phố loại 20 gồm:
+ Khu dân cư nằm phía sau trục Đường An Dương Vương (không tiếp giáp trục Đường An Dương Vương), gồm tổ 7, 14, thuộc phường Thái Bình);
+ Khu dân cư nằm sau Đường 435 (Không tiếp giáp trục Đường, gồm tổ 9, 10, 11 , 12, xóm Khuôi, thuộc phường Thái Bình);
+ Khu Dân cư nằm phía sau Đường An Dương Vương Đường đi lên Cun (không tiếp giáp trục Đường, gồm tổ 8, thuộc phường Thái Bình);
+ Các Đường tiểu khu 2, 3, 4, 5 (Ven chân đồi, thuộc phường Chằm mát).

**Biểu số 1a: Bảng giá đất phi Nông nghiệp thành phố Hòa Bình.**
*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Nội dung	Đất ở				Đất SXKD phi Nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	11.000	7.200	5.850	3.600	6.300	5.040	4.095	2.520
2	Đường phố loại 2	9.000	6.000	4.875	3.000	5.250	4.200	3.413	2.100
3	Đường phố loại 3	7.500	5.600	4.550	2.800	4.900	3.920	3.185	1.960
4	Đường phố loại 4	5.500	4.400	3.575	2.200	3.850	3.080	2.503	1.540
5	Đường phố loại 5	4.500	3.600	2.925	1.800	3.150	2.520	2.048	1.260
6	Đường phố loại 6	4.300	3.440	2.795	1.720	3.010	2.408	1.957	1.204
7	Đường phố loại 7	4.000	3.200	2.600	1.600	2.800	2.240	1.820	1.120
8	Đường phố loại 8	3.500	2.800	2.275	1.400	2.450	1.960	1.593	980
9	Đường phố loại 9	3.000	2.400	1.950	1.200	2.100	1.680	1.365	840
10	Đường phố loại 10	2.500	2.000	1.625	1.000	1.750	1.400	1.138	700
11	Đường phố loại 11	2.000	1.600	1.300	800	1.400	1.120	910	560
12	Đường phố loại 12	1.700	1.360	1.105	680	1.190	952	774	476
13	Đường phố loại 13	1.500	1.200	975	600	1.050	840	683	420
14	Đường phố loại 14	1.400	1.120	910	560	980	784	637	392
15	Đường phố loại 15	1.200	960	780	480	840	672	546	336
16	Đường phố loại 16	1.000	800	650	400	700	560	455	280
17	Đường phố loại 17	800	640	520	320	560	448	364	224
18	Đường phố loại 18	600	480	390	240	420	336	273	168
19	Đường phố loại 19	500	400	325	200	350	280	228	140
20	Đường phố loại 20	300	240	195	120	210	168	137	84

**b) Khu vực ngoại thành:**

- Khu ven nội thành được phân theo nhóm:

+ Nhóm 1: Xã Sù Ngòi.

+ Nhóm 2: Xã Dân Chủ.

+ Nhóm 4: Xã Thống Nhất.

- Các xã:

+ Nhóm 1: Xã Sù Ngòi.

- + Nhóm 2: Xã Dân Chủ.
- + Nhóm 3: Xã Hòa Bình.
- + Nhóm 4: Xã Thống Nhất.
- + Nhóm 5: Xã Thái Thịnh.
- + Nhóm 6: Xã Yên Mông.

- Bảng giá đất: Biểu số 1b.

## **2- Nhóm đất nông nghiệp:**

a) Phân vùng:

- Vùng 1: Gồm các phường trong nội thành, các xã: Sủ Ngòi, Dân Chủ, Thống Nhất, Hòa Bình, Yên Mông.

- Vùng 3: Xã Thái Thịnh.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.
- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

## **II. HUYỆN TÂN LẠC**

### **1. Nhóm đất phi nông nghiệp:**

a) Khu vực Thị trấn Mường Khén:

- Phân loại Đường phố: Được chia làm 6 loại Đường phố.

+ Đường phố loại 1:

. Quốc lộ 6A từ Km 102+30 (Bực tròn ngã ba) đến Km 103+500 (Cầu I);

. Quốc lộ 12B từ Km 94+60 (Bực tròn ngã ba) đến Km 93+700 (Đường rẽ vào khu 2 cạnh nhà ông Hùng).

+ Đường phố loại 2:

. Quốc lộ 6A từ Km 102+500 (Cầu I) đến Km 103+170 (Tiếp giáp xã Quy Hậu) và từ Km 102+30 (Ngã ba bực tròn) đến Km 101+650 (Tiếp giáp xã Quy Hậu đi Hòa Bình) ;

. Tuyến Quốc lộ 12B từ Km 93+700 (Đường rẽ vào khu 2 cạnh nhà ông Hùng) đến Km 92+880 (Cầu Tân Định cạnh nhà ông Dần hướng đi Lạc Sơn).

+ Đường phố loại 3: Quốc lộ 12B từ Km 92+880 (Cầu Tân Định) đến Km 92+500 (Giáp đất xã Mãn Đức hướng đi Lạc Sơn).

+ Đường phố loại 4:

. Tuyến Đường nhựa rẽ từ Quốc lộ 12B đi khu 7 đoạn từ Km 0 (Ngã ba cạnh Ban chỉ huy quân sự) đến Km 0+200 (Hết chi nhánh Thủy nông);

. Tuyến Đường nhựa rẽ từ Quốc lộ 6A đi khu 7 từ Km 1+500 (Cạnh nhà ông Thu - khu 6) đến Km 1+700 (Ngã ba cạnh trạm biến áp khu 6)

+ Đường phố loại 5:

- . Tuyến Đường nhựa từ Km 0+200 (Hết chi nhánh Thủy nông) đến Km 1+500 (Cạnh nhà ông Thu - khu 6);
- . Đường đi Tân Hồng từ ngã ba với Đường 6 hết cầu Tân Hồng;
- . Đường đi trung tâm giáo dục thường xuyên từ ngã ba Đường 6 (Cạnh nhà ông Bình) đến cống nước qua Đường (Cạnh nhà ông Trọng - Khu 6);
- . Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với Quốc lộ 12B (Nhà ông Thắng - Khu IB) đến ngã ba Đường Đường rẽ xuống khu 1A (Hết đất nhà ông Lê Minh - Khu 2).
- . Các Đường xương cá rẽ từ quốc lộ 12B và quốc lộ 6 vào các khu dân cư sâu 100m tính từ chỉ giới xây dựng của Đường quốc lộ đó (Có chiều rộng từ 2,5 m đến dưới 3,5 m).
- + Đường phố loại 6: Các Đường xương cá còn lại.

### Biểu số 2a: Giá đất phi Nông nghiệp Thị trấn Mương Khén

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	1.500	960	800	480	1050	672	546	336
2	Đường phố loại 2	1100	720	600	360	700	504	410	252
3	Đường phố loại 3	700	560	455	280	490	392	319	196
4	Đường phố loại 4	400	320	260	160	280	224	182	112
5	Đường phố loại 5	200	160	130	80	140	112	91	56
6	Đường phố loại 6	100	80	65	40	70	56	46	28

b) Các xã huyện Tân Lạc:

- Phân nhóm xã: Được chia thành 5 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Gồm các xã: Quy Hậu, Mãn Đức, Từ Nê, Phong Phú.

+ Nhóm 2: Xã Thanh Hối, Đông Lai, Ngọc Mỹ, Tuân Lộ, Phú Cư ờng

+ Nhóm 3: Xã Địch Giáo, Mỹ Hòa, Quy Mỹ

+ Nhóm 4: Xã Lũng Vân, Lỗ Sơn, Gia Mô, Do Nhân, Trung Hòa.

+ Nhóm 5: Xã Quyết Chiến, Ngổ Luông, Nam Sơn, Bắc Sơn, Ngòi Hoa, Phú Vinh.

- Bảng giá đất: Biểu số 2b.

### 2. Nhóm đất nông nghiệp:

a) Phân vùng:

- Vùng 1: Gồm thị trấn Mương Khén, các xã Quy Hậu, Mãn Đức, Từ Nê, Thanh Hối, Đông Lai, Ngọc Mỹ, Phong Phú.

- Vùng 2: Gồm các xã Tuân Lộ, Quy Mỹ, Do Nhân, Lỗ Sơn, Gia Mô, Địch Giáo, Mỹ Hòa.

- Vùng 3: Gồm các xã Quyết Chiến, Phú Cường, Phú Vinh, Trung Hòa.
- Vùng 4: Gồm các xã Ngổ Luông, Lũng Vân, Bắc Sơn, Nam Sơn, Ngòi Hoa.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng Thủy sản: Biểu số 2.
- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

### III. HUYỆN MAI CHÂU

#### 1. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực Thị trấn Mai Châu:

- Phân loại Đường phố: Được chia làm 7 loại Đường phố.
- + Đường phố loại 1: Đường Quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng (xóm Vãng) đến hết khách sạn Lodge.

+ Đường phố loại 2: Gồm :

\* Tiểu khu 1: Từ sau số nhà 19 (Nhà ông Cháu TK2) qua trường THPT đến hết số nhà 83 (Ông Thành) và từ cổng phụ Ngân hàng chính sách đến hết số nhà 119 (Nhà bà Thắm).

\* Tiểu khu 3: Từ số nhà 73 (Ông Toàn Thâm) đến hết số nhà 85 (Ông Động) và từ sau nhà số 61 (Ông Bình Thoa) vào xóm Văn 200m.

\* Tiểu khu 4: Từ nhà số 130 (Ông Chu Hoa khu chợ) đến dọc Đường có rải vật liệu cứng giáp Sân Vận động và các hộ giáp Bên xe (Trừ các hộ giáp bên Đường Quốc lộ 15A).

+ Đường phố loại 3: Gồm

\*Quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng xóm Vãng đến giáp nghĩa địa xóm Vãng:

\* Tiểu khu 2: Từ sau phòng Tài chính - Kế hoạch đến hết số nhà 168 (Bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính - Kế hoạch đến hết số nhà 158 (Bà Dung Sinh).

\* Tiểu khu 3: Từ sau nhà số 47 (Ông Đản) đến hết nhà số 13 (Ông Mạnh - Giáo dục) và từ các Đường nhánh Quốc lộ 15A vào xóm Chiềng Sại đến hết Đường. xuong cá thứ nhất song song với Đường Quốc lộ 15A.

\* Tiểu khu 4: Từ sau nhà số 11 (Ông Hải Nhân) đến hết nhà số 93 (Bà Liên); Từ sau nhà số 79 (ông Tô Khiêm) đến hết nhà số 77 (Ông Vinh); Từ sau nhà số 46 (Ông Xuất) đến hết nhà số 40 (Ông Thạo Liên); Từ sau nhà số 130 (Ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (Ông Thắm) và từ sau nhà số 201 (Ông Hải Hiền) đến chân núi Đường lên Hang Chiều.

+ Đường phố loại 4: Gồm:

\* Tiểu khu 1: Từ nhà số 122 (Bà Liên) đến giáp nhà số 14 (bà Thư); Từ nhà số 127 (Bà Thấu) đến giáp nhà số 163 (ông Quyền) và từ sau nhà số 83 (Ông Thành) đến hết Trung tâm giáo dục thường xuyên.

\* Tiểu khu 2: Từ sau nhà số 08 (Ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (Đường dọc Mương sau. Bru điện)

\* Tiêu khu 3: Từ sau nhà số 85 (Ông Động) đến hết nhà số 95 (Ông Quán Bê); Từ Đường xương cá thứ nhất đến Đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A và từ sau nhà số 78 (Ông Định - Giáo dục) đến Đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A.

+ Đường phố loại 5: Gồm :

\* Tiêu khu 1: Từ nhà số 163 (Ông Quyên) đến giáp suối Văn.

\* Tiêu khu 2: Từ sau nhà số 180 (Ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Cạn.

\* Tiêu khu 3: Từ sau nhà số 13 (Ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (Ông Lân) và Hai bên Đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại trong xóm Chiềng Sại.

\* Tiêu khu 4: Hai bên Đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiêu khu IV.

+ Đường phố loại 6: Hai bên Đường rải vật liệu cứng xóm Vãng (Từ Đường ngang số 1 song song với Quốc lộ 15A; Từ đầu xóm Văn đến nhà Văn hoá xóm Văn và trục Đường xương cá dải nhựa xóm Poom Cọng.

+ Đường phố loại 7: Các trục Đường còn lại thuộc Thị trấn.

### **Biểu số 3a: Bảng giá đất phi Nông nghiệp Thị trấn Mai Châu**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	2.000	1.200	700	450	1.400	840	490	315
2	Đường phố loại 2	800	600	455	300	560	420	318	210
3	Đường phố loại 3	500	400	300	200	350	280	210	140
4	Đường phố loại 4	400	300	200	150	280	210	140	105
5	Đường phố loại 5	300	200	150	100	210	140	105	70
6	Đường phố loại 6	200	150	100	50	140	105	70	35
7	Đường phố loại 7	50	40	32	20	35	28	22	14

b) Các xã huyện Mai Châu:

- Phân nhóm xã: Được chia thành 4 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Gồm các xã: Chiềng Châu, Đồng Bằng, Vạn Mai, Tòng Đậu.

+ Nhóm 2: Xã Xăm Khoè, Bao La, Tân Sơn, Mai Hạ.

+ Nhóm 3: Xã Mai Hịch, Piềng Vê, Phúc Sạn, Pà Cò, Nà Phòn.

+ Nhóm 4: Xã Hang Kia, Tân Mai, Ba Khan, Thung Khe, Pù Bin, Noong Luông, Cun Pheo, Nà Mèo.

- Bảng giá đất: Biểu số 3b.

### **2. Nhóm đất nông nghiệp:**

- a) Phân vùng:
- Vùng 1: Gồm Thị trấn Mai Châu, xã Chiềng Châu,
  - Vùng 2: Gồm các xã Đồng Bảng, Tòng Đậu, Mai Hạ, Vạn Mai, Mai Hịch, Nà Phòn.
  - Vùng 3: Gồm các xã Tân Sơn, Nà Mèo, Thung Khe, Bao La, Piêng Vế, Xăm Khoè, Ba Khan.
  - Vùng 4: Gồm các xã Pù Bin, Pà Cò, Hang Kia, Noong Luông, Phúc Sạn, Cùn Pheo, Tân Mai.
- b) Giá đất:
- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
  - Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng Thủy sản: Biểu số 2.
  - Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
  - Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

#### **IV. HUYỆN LƯƠNG SƠN**

##### **1. Nhóm đất phi nông nghiệp:**

- a) Khu vực Thị trấn Lương Sơn:
- Phân loại Đường phố: được chia thành 07 loại Đường phố:
    - + Đường phố loại 1: Đoạn Quốc lộ 6A: Từ Km 39+880 (Cầu Đồng Bái) đến Km 40+750 (Đường rẽ vào tiểu khu 7).
    - + Đường phố loại 2: Đoạn Quốc lộ 6A: Từ Km 38+900 (Đường rẽ vào Trung đoàn 36) đến Km 39+880 và Từ Km 40+750 đến KM 41+392 (Đường tiểu khu 6 rẽ xuống Suối sang xã Tân Vinh).
    - + Đường phố loại 3: Quốc lộ 6A: Đoạn từ Km 41+392 đến Km 43+525 (Hết địa phận Thị trấn); từ Km 37+10 đến Km 38+900.
    - + Đường phố loại 4: Đường Trường Sơn A: Từ Km số 0 đến Km 0+300 (Đường rẽ vào Nhà máy Xi măng) và từ quốc lộ 6A rẽ vào các cơ quan đơn vị: Nông trường Cửu Long đến ngã 3 đội mùng 8 tháng 3; đến Trung tâm dạy nghề; đến cổng phụ Sân Vận động; đến công trường Phổ thông Trung học chuyên ban; đến cổng Xí nghiệp Khai thác Công trình thủy lợi; đi vào Tiểu khu 8 đến hết nhà số 103; đến cổng Bệnh viện Đa khoa huyện; đến cổng Trung đoàn 36.
    - + Đường phố loại 5:
      - . Từ quốc lộ 6A: rẽ vào Tiểu khu bảy 400m; rẽ vào tiểu khu 9 đến hết địa phận trường Phổ thông Trung học chuyên ban.
      - . Đường Trường sơn A từ Km 0+300 đến Km 1+390.
      - . Đường xóm Mỏ, từ cổng Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi đến điểm giao nhau với Tiểu khu 8.
    - + Đường phố loại 6: Các trục Đường còn lại thuộc thị trấn, trừ Đường xóm Mòng, xóm Đồng Bái.



+ Đường phố loại 7: Các Đường thuộc xóm Mòng, xóm Đồng Bái.

**Biểu số 4a: Giá đất phi Nông nghiệp Thị trấn Lương Sơn**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	5.000	4.000	3.000	2.000	3.500	2.800	2.100	1.400
2	Đường phố loại 2	3.000	2.400	1.800	1.200	2.100	1.680	1.260	840
3	Đường phố loại 3	2.000	1.600	1.200	800	1.400	1.120	840	560
4	Đường phố loại 4	1.500	1.200	900	600	1.050	840	630	420
5	Đường phố loại 5	800	640	480	320	560	448	336	224
6	Đường phố loại 6	300	240	180	120	210	168	126	84
7	Đường phố loại 7	150	120	90	60	105	84	63	42

b) Các xã thuộc huyện Lương Sơn.

- Phân nhóm xã: Được chia thành 06 nhóm, gồm các xã:

+ Nhóm 1: Xã Hòa Sơn, Xã Nhuận Trạch.

+ Nhóm 2: Xã Lâm Sơn, Tân Vinh.

+ Nhóm 3: Xã Thành Lập, Trung Sơn.

+ Nhóm 4: Xã Yên Quang, Cư Yên.

+ Nhóm 5: Xã Liên Sơn, Hợp Hòa, Trường Sơn.

+ Nhóm 6: Xã Tiến Sơn, Cao Rãm.

- Bảng giá đất: Biểu số 4b.

**2. Nhóm đất nông nghiệp:**

a) Phân vùng:

- Vùng 1: Gồm Thị trấn Lương Sơn, Xã: Lâm Sơn, Hòa Sơn, Tân Vinh, Nhuận Trạch, Thành Lập, Trung Sơn.

- Vùng 2: Gồm các xã: Yên Quang, Trường Sơn, Hợp Hòa, Cư Yên, Liên Sơn.

- Vùng 3: Gồm các xã: Tiến Sơn, Cao Rãm.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.

- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng Thủy sản: Biểu số 2.

- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

## V. HUYỆN ĐÀ BẮC

### 1. Nhóm đất phi nông nghiệp:

#### a) Khu vực Thị trấn Tu Lý.

- Phân loại Đường phố: Được chia làm 6 loại Đường phố.

+ Đường phố loại 1: (Trục tỉnh lộ 433): Từ nhà ông Đức (Dậu) thôn Công đến hết khuôn viên đất nhà ông Phụng, tiểu khu Thạch Lý.

+ Đường phố loại 2: (Trục tỉnh lộ 433): Từ nhà ông Đức (Huân) Dịch vụ NN đến hết khuôn viên nhà ông Công (Đường đi xã Toàn Sơn) và từ giáp danh đất nhà ông Đức (Dậu) thôn Công đến hết nhà ông Tinh (Hồng).

+ Đường phố loại 3: Các vị trí còn lại hai bên trục Đường 433 thuộc địa phận Thị trấn ; (Đường OXPAM); Từ ngã ba cổng Bệnh viện đến hết khuôn viên nhà ông Tấn Bằng (Đường đi xã Hào Lý) và từ ngã ba ngõ vào nhà ông Công đến hết gianh giới đất thị trấn (Nhà ông Bản); Hai bên Đường từ ngã ba Mu Công đi Hiền Lương và từ ngã ba Mu Công đi xóm Riêng.

+ Đường phố loại 4: Từ ngã ba chợ Xép đi sân vận động; và các Đường xương cá trong nội Thị trấn (Đường rộng từ 3,5 m trở lên)

+ Đường phố loại 5: Các trục Đường xương cá thuộc Thị trấn mặt Đường từ 2,5 m đến 3,5 m (Phương tiện xe con, xe ba gác, xe cải tiến trở lên đi được).

- Đường phố loại 6: Các trục Đường còn lại thuộc Thị trấn.

### Biểu số 5a: Bảng giá đất phi Nông nghiệp Thị trấn Đà Bắc

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	1.200	655	525	330	840	458	367	231
2	Đường phố loại 2	900	500	395	220	630	350	277	154
3	Đường phố loại 3	560	380	280	195	392	266	213	137
4	Đường phố loại 4	495	300	265	160	310	210	186	112
5	Đường phố loại 5	225	125	120	65	158	87	84	46
6	Đường phố loại 6	100	85	68	60	70	60	48	42

#### b) Các xã huyện Đà Bắc:

- Phân nhóm xã: Được chia thành 4 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Gồm các xã: Tu Lý, Cao Sơn, Mừng Chiềng.

+ Nhóm 2: Xã Hào Lý, Toàn Sơn, Hiền Lương, Tân Pheo, Tân Minh, Giáp Đất.

+ Nhóm 3: Xã Yên Hòa, Đoàn Kết, Đồng Chum.

+ Nhóm 4: Xã Đồng Nghệ, Mường Tuông, Suối Nánh, Đồng Ruộng, Tân Dân, Tiên Phong, Vây Nưa, Trung Thành.

- Bảng giá đất: Biểu số 5b.

## **2. Nhóm đất nông nghiệp:**

a) Phân vùng:

- Vùng 1: Gồm thị trấn Đà Bắc, Tu Lý.

- Vùng 2: Gồm các xã Toàn Sơn, Hào Lý, Cao Sơn.

- Vùng 3: Gồm các xã Hiền Lương, Tân Minh, Trung Thành, Đoàn Kết, Yên Hòa, Đồng Ruộng, Đồng Chum, Giáp Đất, Tân Pheo, Mường Chiềng.

- Vùng 4: Gồm các xã Vây Nưa, Tiên Phong, Tân Dân, Mường Tuông, Đồng Nghệ, Suối Nánh.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.

- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng Thủy sản: Biểu số 2.

- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

## **VI. HUYỆN LẠC SƠN**

### **1. Nhóm đất phi nông nghiệp:**

a) Khu vực thị trấn Vụ bản:

- Phân loại Đường phố: Được chia thành 6 loại Đường phố.

+ Đường phố loại 1: Đường Quốc lộ 12B: Đoạn từ đầu phố Thống Nhất đến hết Thị trấn Vụ Bản giáp địa phận xã Liên Vũ; từ ngã ba Bru điện huyện đến ngã ba phòng Giáo Dục; từ Quốc lộ 12 B vào 2 cổng chính chợ Vụ Bản; từ Quốc lộ 12 B từ đầu cầu cứng đến đầu cầu treo cũ.

+ Đường phố loại 2: Đường Quốc lộ 12B đoạn từ ngã 3 phòng Giáo Dục đến đầu Cầu Ngâm và đi qua phố Tân Giang, phố Tân Sơn và đoạn đi qua xã Hương Nhung đến hết phố Dân Chủ; Đường phố Hữu nghị từ ngã ba Sân Vận động cách Quốc lộ 12B 20 m đến giáp cầu Ngâm và nhánh Đường đi qua trường Dân tộc Nội trú.

+ Đường phố loại 3: Đường phố Thống Nhất bắt đầu từ Quốc lộ 12B đến hết nhà Văn Hoá phố Thống Nhất; Đường đi xã Hương Nhung từ đầu phố Nghĩa đến đầu cầu Chum; Đường từ Quốc lộ 12B đi xã Bình Hẻm đến hết địa phận phố Độc lập và Đường phố Hữu nghị từ ngã ba Huyện đội sâu vào 300m.

+ Đường phố loại 4: Đường Phố Tân Giang bắt đầu từ Quốc lộ 12B đi qua phố Tân Sơn, phố Thống Nhất đến ngã ba Phố Nghĩa; Đường phố Tân Sơn từ Quốc lộ 12B đi ngã ba giao nhau với Đường Tân Giang đi ngã ba phố nghĩa và từ quốc lộ 12B đến ngã 3 giao nhau với Đường Tân giang đi ngã ba Phố nghĩa; Đường nhánh phố Thống Nhất từ Quốc lộ 12 B đến giáp ruộng phố Nghĩa; Đường quốc lộ 12B đoạn phố Độc Lập từ đầu cầu Treo cũ

đến đầu cầu Ngâm và Phần Đường còn lại của Đường Vụ Bản đi xã Bình Hẻm (Địa phận Phố Quang Vinh).

+ Đường phố loại 5: Đường từ Quốc lộ 12B đi phố Tân Sơn (HTX công nông cũ) và đoạn từ Quốc lộ 12B đi nghĩa địa phố Tân Sơn và Phần còn lại của Đường Phố Hữu Nghị (Phía trong Huyện uỷ).

+ Đường phố loại 6: Các Đường phố còn lại của thị trấn

### **Biểu số 6a: Bảng giá đất phi Nông nghiệp Thị trấn Vụ Bản**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	1.400	1.120	910	560	980	784	637	392
2	Đường phố loại 2	1.000	800	650	400	700	560	455	280
3	Đường phố loại 3	700	560	455	280	490	392	319	196
4	Đường phố loại 4	500	400	325	200	350	280	228	140
5	Đường phố loại 5	300	240	195	120	210	168	136	84
6	Đường phố loại 6	200	160	130	80	140	112	91	56

b) Các xã huyện Lạc Sơn

- Phân nhóm xã: Được chia thành 7 nhóm xã.

+ Nhóm 1: Gồm các xã: Nhân Nghĩa, Thượng Cốc, Xuất Hoá, Ân Nghĩa, Vũ Lâm, Liên Vũ, Yên Nghiệp.

+ Nhóm 2: Xã Hương Nhung, Yên Phú.

+ Nhóm 3: Xã Văn Nghĩa, Tân Lập, Tân Mỹ.

+ Nhóm 4: Xã Ngọc Sơn.

+ Nhóm 5: Xã Ngọc Lâu, Tuân Đạo, Mỹ thành, Quý Hòa

+ Nhóm 6: Xã Định cư, Bình cảnh, Bình Chân, Văn Sơn, Phúc Tuy, Chí Thiện, Chí Đạo, Phú Lương..

+ Nhóm 7: Xã Miền Đồi, Bình Hẻm, Tự Do.

- Bảng giá đất: Biểu số 6b.

### **2- Nhóm đất nông nghiệp.**

a) Phân vùng:

- Vùng 1: Gồm đất nông nghiệp của thị trấn Vụ Bản, xã: Thượng Cốc, Liên Vũ, Xuất Hoá, Yên Nghiệp, Vũ Lâm.

- Vùng 2: Gồm đất nông nghiệp các xã: Văn Sơn, Tuân Đạo, Mỹ Thành, Định Cư, Hương Nhượng, Bình Cánh, Bình Chân, Tân Lập, Văn Nghĩa, Nhân Nghĩa.

- Vùng 3: Gồm đất Nông nghiệp các xã: Chí Đạo, Phú Lương, Phúc Tuy, Chí Thiện.

- Vùng 4: Gồm các xã Tự Do, Ngọc Lâu, Ngọc sơn Quý Hòa, Miền Đồi, Bình Hẻm.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.

- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng Thủy sản: Biểu số 2.

- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4

## VII. HUYỆN KIM BÔI

### 1. Nhóm đất phi Nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn Bo:

- Phân loại Đường phố: Được chia làm 4 loại Đường phố.

+ Đường phố loại 1: Đường Quốc lộ 12B(ATK) từ Km 25+250 đến Km 25+500.

+ Đường phố loại 2: Đường Quốc lộ 12B(ATK) từ Km 24+900 đến Km 25+250, Đường Quốc lộ 12B(ATK) từ Km 25+500 đến Km 25+700, Đường 12C từ Km 0-80 đến Km 0+120.

+ Đường phố loại 3: Đường từ Quốc lộ 12C từ Km 0+120 đến Km 0+800, đường vào Sân Vận động, Đường vào đài truyền hình, Đường di Trung Bì từ tiếp giáp với trục Đường 12B vào hết địa phận kho K54, Đường vào Trường Đảng tiếp giáp Quốc lộ 12B(ATK) sâu vào 100m, Đường vào Kim Tiến, tiếp giáp quốc lộ 12B(ATK) vào sâu 200m.

+ Đường phố loại 4: Các trục Đường còn lại.

### Biểu số 71: Bảng giá đất phi nông nghiệp thị trấn Bo

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	2.500	1.200	975	600	1.750	840	682	420
2	Đường phố loại 2	2.000	800	650	400	1.400	560	455	280
3	Đường phố loại 3	1.500	560	455	280	1.050	392	318	196

4	Đường phố loại 4	700	400	325	200	490	280	227	140
---	------------------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

b) Khu vực thị trấn Thanh Hà.

- Phân loại Đường phố: Được chia làm 5 loại Đường phố:

+ Đường phố loại 1: Quốc lộ 21A từ Km 71+400 đến Km 71+620.

+ Đường phố loại 2: Quốc lộ 12A từ Km 71+35 đến Km 71+400.

+ Đường phố loại 3: Quốc lộ 12A từ Km 71+620 đến Km 72+200, Đường Hồ Chí Minh đi qua Thị trấn.

+ Đường phố loại 4: Đường nội thị có mặt Đường từ 5m trở lên.

+ Đường phố loại 5: Các trục Đường còn lại.

### Biểu số: 7a2: Bảng giá đất phi Nông nghiệp Thị trấn Thanh Hà

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	1.500	900	700	500	1.050	630	490	350
2	Đường phố loại 2	1.000	600	500	300	700	420	350	210
3	Đường phố loại 3	800	420	360	260	560	294	252	182
4	Đường phố loại 4	200	160	130	80	140	112	91	56
5	Đường phố loại 5	150	120	97	60	105	84	68	42

c) Các xã huyện Kim Bôi:

- Phân nhóm xã: Được chia thành 7 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Gồm xã: Xã Hạ Bì.

+ Nhóm 2: Xã Cao Thắng, Kim Bình, Thanh Nông, Tú Sơn.

+ Nhóm 3: Vĩnh Tiến, Nam Thượng, Long Sơn, Vĩnh Đồng.

+ Nhóm 4: Xã Thanh Lương, Hợp thanh, Cao Dương, My Hòa, Đông Bắc, Tân Thành, Hợp Kim.

+ Nhóm 5: Xã Sào Báy, Kim Bôi, Bình Sơn, Kim Tiến.

+ Nhóm 6: Xã Kim Sơn, Cuối Hạ, Bắc Sơn, Sơn Thủy.

+ Nhóm 7: Đú Sáng, Nật Sơn, Hùng Tiến, Hợp Đồng, Thượng Tiến, Trung Bì, Thượng Bì, Kim Truy, Lập Chiêng, Nuông Dăm, Hợp Châu.

- Bảng giá đất: Biểu số 7b.

### 2- Nhóm đất nông nghiệp:

a) Phân vùng:

- Vùng 1: Gồm đất nông nghiệp của Thị trấn Bo, Thị trấn Thanh Hà; các xã Cao Dương, Cao Thắng, Hợp Thanh, Thanh Lương, Thanh Nông, Mỹ Hòa, Sào Báy, Nam Thượng, Hợp Kim, Kim Bình, Hạ Bì, Vĩnh Đồng, Đông Bắc, Vĩnh Tiến, Tú Sơn.

- Vùng 2: Gồm các xã Kim Bôi, Kim Truy, Kim Sơn, Long Sơn, Hợp Đồng, Sơn Thủy, Bình Sơn, Nật Sơn, Hùng Tiến, Kim Tiến, Bắc Sơn, Thượng Bì, Trung Bì, Tân Thành.

- Vùng 3: Gồm các xã Thượng Tiến, Đú Sáng, Nuông Dăm, Cuối Hạ, Hợp Châu, Lập Chiêng.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.

- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng Thủy sản: Biểu số 2.

- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

## VIII. HUYỆN YÊN THỦY

### 1. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn Hàng Trạm:

- Phân loại Đường phố: Được chia làm 7 loại Đường phố.

+ Đường phố loại 1: Trục Đường Quốc lộ 12B đi qua Thị trấn Hàng Trạm từ điểm tiếp giáp với Đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm đi về Nho Quan đến hết địa phận Thị trấn Hàng Trạm và Đoạn Đường từ Ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa đến Đường rẽ vào khu 10 Thị trấn Hàng Trạm.

+ Đường phố loại 2: Trục Đường Quốc lộ 12B đi qua địa phận Thị trấn Hàng Trạm từ điểm tiếp giáp với Đường rẽ vào khu 10 Thị trấn Hàng Trạm đi về phía thành phố Hòa Bình đến điểm tiếp giáp với Đường rẽ vào nhà văn hoá khu 5 Thị trấn Hàng Trạm (Đối diện cổng UBND Thị trấn Hàng Trạm).

+ Đường phố loại 3: Trục Đường Quốc lộ 12B đi qua Thị trấn Hàng Trạm từ Đường rẽ vào nhà văn hoá khu 5 Thị trấn Hàng Trạm đi về hướng thành phố Hòa Bình đến hết địa phận Thị trấn Hàng Trạm; Đoạn Đường từ ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa từ Đường rẽ vào khu 10 Thị trấn Hàng Trạm đến hết địa phận Thị trấn Hàng Trạm và Đường từ Quốc lộ 12B đi Đường THPT A Yên Thủy đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm.

+ Đường phố loại 4: Đoạn Đường từ Quốc lộ 12B rẽ vào xóm Cả xã Yên Lạc đến hết địa phận Thị trấn Hàng Trạm; Đường trục chính từ cổng chợ đi qua khu 6, khu 7 rẽ ra đến cổng Viện Kiểm Sát, tiếp giáp với Đường phía trước UBND huyện; Đường phía trước các cơ quan huyện: Từ Quốc lộ 12B qua khu Lương thực cũ, vòng qua cổng UBND huyện qua cổng Ban chỉ huy quân sự huyện về phía khu 8 Thị trấn Hàng Trạm 50m; Đoạn Đường Quốc lộ 12B đến cổng Công an huyện tiếp giáp với Đường phía trước các cơ quan huyện và Đoạn Đường từ Quốc lộ 12B đến cổng Ban chỉ huy Quân sự huyện, tiếp giáp với Đường phía trước các cơ quan huyện.

+ Đường phố loại 5: Đoạn Đường từ Quốc lộ 12B phía trước Bệnh viện huyện Yên Thủy qua địa phận khu 8 Thị trấn Hàng Trạm đến ngã tư tiếp giáp với Đường đi xóm Khang và Đường đi khu 6, khu 7 Thị trấn Hàng Trạm; Đoạn Đường giữa Công an huyện và Nhà trẻ Liên cơ huyện đi qua khu 6, khu 7 tiếp giáp với Đường trục chính từ công chợ đi qua khu 6, khu 7; Đường từ Quốc lộ 12B rẽ vào đến cổng Trường tiểu học Yên Lạc; Đoạn Đường từ Quốc lộ 12B qua cổng trụ sở Nông trường Quốc doanh 2-9 đến tiếp giáp với Đường đi khu 1, khu 2 Thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh đội Thi hành án và trạm Thú y đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận Thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận Thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B đi vào cổng tổ xe cũ 200m và Đường từ Quốc lộ 12B đi qua nhà văn hoá khu 10 tiếp giáp với Đường từ ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa.

+ Đường phố loại 6: Đường cấp phối, bê tông, Đường nhựa nội các khu của Thị trấn có mặt Đường rộng 2,5m trở lên.

+ Đường phố loại 7: Các trục Đường nội khu còn lại của Thị trấn Hàng Trạm.

### **Biểu số 8a: Bảng giá đất phi Nông nghiệp Thị trấn Hàng Trạm**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	2.000	1.500	975	600	1.400	1.050	682	420
2	Đường phố loại 2	1.300	1.000	700	400	910	700	490	280
3	Đường phố loại 3	1.000	640	520	320	700	448	364	224
4	Đường phố loại 4	500	400	325	200	350	280	227	140
5	Đường phố loại 5	300	240	195	120	210	168	136	84
6	Đường phố loại 6	200	160	130	80	140	112	91	56
7	Đường phố loại 7	100	80	65	40	70	56	45	28

b) Các xã trong huyện:

- Phân nhóm xã: Được chia thành 5 nhóm xã:

+ Nhóm 1: xã Yên Lạc.

+ Nhóm 2: Xã Ngọc Lương, Yên Trị, Bảo Hiệu, Lạc Thịnh, Phú Lai.

+ Nhóm 3: Xã Đa Phúc, Lạc Hưng.

+ Nhóm 4: Xã Lạc Lương.

+ Nhóm 5: Xã Hữu Lợi, Đoàn Kết, Lạc Sỹ.

- Bảng giá đất: Biểu số 8b.

### **2. Nhóm đất Nông nghiệp:**

a) Phân vùng:



- Vùng 1: Gồm đất nông nghiệp Thị trấn Hàng trạm; các xã: Yên Lạc, Ngọc Lương, Yên Trị, Bảo Hiệu, Lạc Thịnh, Phú Lai, Đa Phúc, Lạc Hưng.
- + Vùng 2: Gồm các xã Lạc Lương, Hữu Lợi, Đoàn Kết, Lạc Sỹ.

**b) Giá Đất:**

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.
- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4

**IX- HUYỆN LẠC THUY**

**1- Nhóm đất phi Nông nghiệp:**

**a) Khu vực Thị trấn Chi Nê:**

- Phân loại Đường phố: Được chia làm 4 loại Đường phố:
  - + Đường phố loại 1: Đường Quốc lộ 21A từ Km 87+800 đến KM 88+700 và Đường tỉnh lộ 438B từ ngã ba Chi Nê đến Huyện đội.
  - + Đường phố loại 2: Đường Quốc lộ 21A từ Km 87+470 đến KM 87+800.
  - + Đường phố loại 3: Đường từ Huyện đội xuống mố cầu Cứng.
  - + Đường phố loại 4: Quốc lộ 21A từ Km 88+700 đến Km 89+100.
  - + Đường phố loại 5: Quốc lộ 21A từ Km 89+100 đến hết địa giới thị trấn và các trục Đường xương cá nội Thị trấn có mặt đường từ 5 m trở lên và có chiều sâu từ quốc lộ 21A vào 100 m.
  - + Đường phố loại 6: Quốc lộ 21A từ Km 87+70 đến KM 87+470 và đoạn 200m Cầu Lừa.
  - + Đường phố loại 7: Các trục Đường còn lại không quy định vị trí, loại đường phố ở trên và các vị trí trên địa bàn hành chính Thị trấn Chi Nê.

**Biểu số 9a: Bảng giá đất phi Nông nghiệp Thị trấn Chi Nê**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	2.500	1.800	1.500	1.000	1.750	1.260	1.050	700
2	Đường phố loại 2	2.000	1.400	1.200	800	1.400	980	840	560
3	Đường phố loại 3	1.200	1.000	800	600	840	700	560	420
4	Đường phố loại 4	1.000	800	600	550	700	560	420	385
5	Đường phố loại 5	900	600	500	400	560	420	350	280

6	Đường phố loại 6	600	400	350	300	420	280	245	210
7	Đường phố loại 7	500	200	150	88	350	140	105	61

b) Các xã huyện Lạc Thủy

- Phân nhóm xã: Được chia thành 6 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Gồm các xã: xã Phú Thành, Phú Lão, Đồng Tâm.

+ Nhóm 2: Xã Khoan Dụ, Cổ Nghĩa

+ Nhóm 3: Xã Lạc Long.

+ Nhóm 4: Xã An Bình, Yên Bồng.

+ Nhóm 5: Xã Hưng Thi, An Lạc, Liên Hòa, Đồng Môn

- Bảng giá đất: Biểu số 9b

2- Nhóm đất nông nghiệp.

a) Phân vùng:

- Vùng 1: Gồm thị trấn Chi Nê, xã Phú Lão.

- Vùng 2: Gồm các xã Khoan Dụ, Đồng Tâm, Cổ Nghĩa, Phú Thành, Lạc Long, Yên Bồng, An Bình.

- Vùng 3: Gồm các xã Liên Hòa, An Lạc, Đồng Môn, Hưng Thi.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.

- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.

- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

## X. HUYỆN KỶ SƠN

### 1. Nhóm đất phi Nông nghiệp

a) Khu vực Thị trấn Kỳ Sơn:

- Phân loại Đường phố: Được chia thành 6 loại Đường phố:

+ Đường phố loại 1: Trục Đường Quốc lộ 6 đi qua Thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 63+760 (Tượng đài liệt sỹ huyện Kỳ Sơn) đến Km 64+730 (lô đất nhà bà Kiều Mẫn thuộc Khu I).

+ Đường phố loại 2: Trục Đường Quốc lộ 6 đi qua Thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 63 (Lô đất nhà ông Toàn Vượng khu 2) đến Km 63 + 760 (Tượng đài liệt sỹ huyện Kỳ Sơn); Từ Km 64+730 (Lô đất nhà bà Kiều Mẫn Khu I) đến Km 65.

+ Đường phố loại 3:

. Trục Đường Quốc lộ 6: Từ Km 62 (Cầu Nút khu 3) đến Km 63 (Lô đất nhà ông Toàn Vượng khu 2)

. Đường vào Đám Cống Tranh khu 4.

. Đường từ ngã ba huyện uỷ Kỳ Sơn vào đầu cầu Đá

. Đường vào sân vận động huyện Kỳ Sơn đến đầu Đường bê tông

+ Đường phố loại 4:

. Từ ngã 3 Chi cục Thuế đến ngã 3 bãi cát (Đê Trung Minh);

. Đường nối từ Đường Pheo chệ (Đầu Cầu Đá) ra Sân Vận động và Đường nối từ QL 6 cũ tới Đường QL 6 mới.

+ Đường phố loại 5: Đường vào Khu 2; Đường vào Bãi cát Pheo và Đường từ ngã 3 Bãi cát tới cầu ngòi Dân cũ.

+ Đường phố loại 6: Đường vào khu B nhà máy Đường và các Đường còn lại trong Thị trấn.

### Biểu số 10a: Giá đất phi Nông nghiệp Thị trấn Kỳ Sơn

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	1.700	1.300	1.000	700	1.190	910	700	490
2	Đường phố loại 2	1.300	1.000	700	500	910	700	490	350
3	Đường phố loại 3	1.000	800	650	400	700	560	455	280
4	Đường phố loại 4	800	600	500	320	560	420	350	224
5	Đường phố loại 5	600	500	450	250	420	350	315	175
6	Đường phố loại 6	400	250	200	120	280	175	140	84

b) Các xã huyện Kỳ Sơn:

- Phân nhóm xã: Được chia thành 5 nhóm xã:

+ Nhóm 1: Gồm xã: Trung Minh, Mông Hoá.

+ Nhóm 2: Xã Dân Hòa, Dân Hạ, Hợp Thịnh.

+ Nhóm 3: Xã Phú Minh, Hợp Thành.

+ Nhóm 4: Xã Phúc Tiến.

+ Nhóm 5: Xã Độc Lập.

- Bảng giá đất: Biểu số 10b

### 2. Nhóm đất Nông nghiệp:

a) Phân vùng:

+ Vùng 1: Gồm Thị trấn Kỳ Sơn, các xã Mông Hoá, Trung Minh, Dân Hạ, Dân Hòa.

+ Vùng 2: Gồm các xã Phú Minh, Phúc Tiến, Hợp Thành, Hợp Thịnh.

+ Vùng 4: xã Độc Lập.

b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.

- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng Thủy sản: Biểu số 2.

- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4

## XI- HUYỆN CAO PHONG

### 1. Nhóm đất phi Nông nghiệp.:

a) Khu vực Thị trấn huyện Cao Phong:

- Phân loại Đường phố: Được chia thành 5 loại Đường phố.
  - + Đường phố loại 1: Đường Quốc lộ 6A từ Km86 +120 (Cây xăng xóm Khụ) đến Km 89+800 và đất của các xã nằm xen kẽ với thị trấn có mặt tiền giáp Quốc lộ 6 .
  - + Đường phố loại 2: Đường Quốc lộ 6A từ Km 85 (Đường rẽ vào xóm Bắc Sơn, Bắc Phong) đến Km 86+120 (Cây xăng xóm Khụ ).
  - + Đường phố loại 3: Đường Quốc lộ 6A từ Km 84+800 đến Km 85; Từ Km 89+800 đến Km 90+900 (Tiếp giáp với cầu Bám); đường rẽ từ Quốc lộ 6A vào chợ Bung.
  - + Đường phố loại 4: Đường vào Xí nghiệp X264, Đường Thị trấn đi Tân Phong, Đường vào Sân Vận động mới; Đường vào kho 102.
  - + Đường phố loại 5: Các trục Đường còn lại thuộc thị trấn.

### Biểu số 11a: Bảng giá đất phi nông nghiệp thị trấn Cao Phong

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đường phố	Đất ở				Đất SXKD Phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường phố loại 1	1.350	900	700	550	945	630	440	310
2	Đường phố loại 2	1.200	800	550	440	840	500	350	250
3	Đường phố loại 3	900	640	380	300	630	350	250	180
4	Đường phố loại 4	640	380	300	240	350	250	180	120
5	Đường phố loại 5	320	256	208	128	224	180	145	90

b) Các xã huyện Cao Phong.

- Phân nhóm xã: Được chia thành 4 nhóm xã:
  - + Nhóm 1: Gồm các xã: Nam Phong, Thu Phong, Tây Phong.
  - + Nhóm 2: Xã Dũng Phong, Bắc Phong, Bình Thanh, Thung Nai.
  - + Nhóm 3: Xã Tân Phong, Đông Phong, Xuân Phong.
  - + Nhóm 4: Xã Yên Thượng, Yên Lập.
- Bảng giá đất: Biểu số 11b

## 2. Nhóm đất nông nghiệp :

### a) Phân vùng:

- Vùng 1: Gồm thị trấn Cao Phong, các xã Tây Phong, Nam Phong, Dũng Phong, Tân Phong , Thu Phong.
- Vùng 2: Gồm xã Bắc Phong, Đông Phong, Bình Thanh.
- Vùng 3: Gồm các xã Thung Nai, Xuân Phong.
- Vùng 4: Gồm các xã Yên Thượng, Yên Lập.

### b) Giá đất:

- Giá đất trồng cây hàng năm: Biểu số 1.
- Giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản: Biểu số 2.
- Giá đất rừng sản xuất: Biểu số 3.
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Biểu số 4.

### Biểu số 1: Giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: 1.000 đ/m<sup>2</sup>

TT	Vị trí	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Vị trí 1	45	40	30	20
2	Vị trí 2	35	30	20	16
3	Vị trí 3	30	25	18	12

### Biểu số 2: Giá đất nuôi trồng thủy sản; giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m<sup>2</sup>

TT	Loại đất	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Đất nuôi trồng Thủy sản	35	25	20	16
2	Đất trồng cây lâu năm	42	38	30	20

### Biểu số 3: Giá đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m<sup>2</sup>

TT	Vị trí	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Vị trí 1	17	14	10	8
2	Vị trí 2	10	8	6	5

**Biểu số 4: Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:**

*Đơn vị tính: 1.000 đ/m<sup>2</sup>*

TT	Loại đất	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Rừng phòng hộ	12	10	7	5,5
2	Rừng đặc dụng	7	5,5	4	3,5

**Hội đồng nhân dân tỉnh Hoà Bình**